

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PICOMAT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/2023/CV-PICOMAT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PCH

- Địa chỉ: Thôn Cầu Liêu, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

VPĐD: Tầng 1, Tòa nhà CT3B, Số 10 Đại Lộ Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 024.6329.0555 - E-mail: info@picomat.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng, BCTC hợp nhất và giải trình LNST BCTC riêng và hợp nhất năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2023 tại đường dẫn:

BCTC riêng Picomat năm 2022: <https://picomat.com.vn/bao-cai-tai-chinh/bctc-rieng-picomat-nam-2022>

BCTC hợp nhất Picomat năm 2022: <https://picomat.com.vn/bao-cai-tai-chinh/bctc-hop-nhat-picomat-nam-2022>

Giải trình LNST BCTC riêng và hợp nhất năm 2022: <https://picomat.com.vn/bao-cai-tai-chinh/giai-trinh-lnst-thu-nhap-doanh-nghiep-tai-bao-cai-kqhdkd-cua-bctc-rieng-va-hop-nhat-cua-nam-2022>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022;
- Giải trình LNST BCTC riêng và hợp nhất năm 2022.



**Đại diện tổ chức
Người CBTT**

ĐÀO THỊ KIM OANH

Kính gửi:

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Picomat thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (“BCTC”) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2022

❖ BCTC năm 2022 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

❖ Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP

Tài liệu kèm theo:

- BCTC năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Kim Oanh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	09 - 32

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Hường	Thành viên

Tổ kiểm toán nội bộ

Ông	Nguyễn Trung Dũng	Tổ trưởng	(Bổ nhiệm ngày 17/08/2022)
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/08/2022)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	
Bà	Trần Thị Vui	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2022)
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Số: A0522039-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Xuân Sơn
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2019-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.689.794.993	71.505.260.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.415.928.095	14.246.370.418
1. Tiền	111		14.415.928.095	14.246.370.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.500.000.000	20.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	20.500.000.000	20.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.438.985.971	758.735.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	291.997.702	494.586.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.964.937.412	175.818.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	217.797.259	124.076.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(35.746.402)	(35.746.402)
IV. Hàng tồn kho	140		24.225.844.422	35.935.492.440
1. Hàng tồn kho	141	V.6	24.225.844.422	35.935.492.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.036.505	64.662.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	109.036.505	61.662.407
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	0	3.000.000
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.199.082.048	165.159.776.984
I. Tài sản cố định	220		57.949.482.772	57.675.322.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	8.224.678.146	7.950.518.125
- Nguyên giá	222		10.956.020.599	9.958.659.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.731.342.453)	(2.008.141.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	23.083.652
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	23.083.652
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.800.000.000	98.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	98.800.000.000	98.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.449.599.276	8.661.370.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.449.599.276	8.661.370.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.888.877.041	236.665.037.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.043.973.964	43.641.043.561
I. Nợ ngắn hạn	310		2.843.973.964	43.441.043.561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	29.129.363	27.202.359.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	25.466.200	322.496.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	864.630.285	1.094.648.437
4. Phải trả người lao động	314		490.111.739	359.899.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.259.141	9.968.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	39.488.600	12.723.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.392.888.636	14.438.946.420
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	200.000.000	200.000.000
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.844.903.077	193.023.993.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	231.844.903.077	193.023.993.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	173.132.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	173.132.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.254.827.061	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.590.076.016	19.891.993.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		19.891.993.939	4.743.625.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.698.082.077	15.148.368.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.888.877.041	236.665.037.500

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thùy Linh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.257.319.879	113.919.904.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	146.257.319.879	113.919.904.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.068.128.429	94.651.916.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.189.191.450	19.267.987.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.073.876.233	3.632.179.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	987.611.889	743.461.170
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.880.119	742.920.786
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.315.608.189	1.986.951.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.826.988.743	3.000.539.898
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		12.132.858.862	17.169.215.039
11. Thu nhập khác	31		96.335	2.372.197
12. Chi phí khác	32		10.095.729	13.947.067
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.999.394)	(11.574.870)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.122.859.468	17.157.640.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.424.777.391	2.009.271.287
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.698.082.077	15.148.368.882

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Đào Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.122.859.468	17.157.640.169
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	734.869.150	(98.992.738)
- Các khoản dự phòng	03		0	35.746.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		731.770	540.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.063.514.481)	(3.631.940.734)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	986.880.119	742.920.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.781.826.026	14.205.914.269
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(9.606.530.173)	1.438.357.194
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		11.709.648.018	(4.722.605.106)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27.096.575.021)	4.325.313.142
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		164.397.207	734.004.945
- Tiền lãi vay đã trả	14		(994.589.785)	(732.951.979)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.959.271.287)	(2.575.547.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.001.095.015)	12.672.485.220
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(914.924.091)	(481.125.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11.016.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	15.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		997.791.506	3.593.781.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.883.415	(2.387.344.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		29.122.827.061	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		82.820.670.289	83.214.785.820
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.866.728.073)	(77.456.584.258)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.076.769.277	(2.241.798.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		169.557.677	8.043.342.703
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		14.246.370.418	6.203.027.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	14.415.928.095	14.246.370.418

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thùy Linh

Nguyễn Thị Như Quỳnh



Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp*Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat (*)	Số 374 Tôn Đức Thắng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng
(*) Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat chấm dứt hoạt động ngày 17/11/2022 theo Thông báo Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng.	

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>10- 30 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>7 - 8 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	<i>5- 10 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận....

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	14.415.928.095	14.246.370.418
Tiền mặt	390.954.058	1.194.945.600
Việt Nam đồng	390.954.058	1.194.945.600
Tiền gửi ngân hàng	14.024.974.037	13.051.424.818
Tiền gửi ngân hàng	14.024.974.037	13.051.424.818
Việt Nam đồng		
Cộng	14.415.928.095	14.246.370.418

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
Cộng	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,2 % - 8,3%/ năm tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000	0	0	98.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	0	0	98.800.000.000
Cộng	98.800.000.000	0	0	98.800.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	95%	95%	98.800.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 6 ngày 25/10/2021, Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	291.997.702	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ván gỗ công nghiệp Thuận Phát Sewon Precision and Ind. Co,Ltd	165.658.476	0	0	0
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đồng Hàn	52.698.698	(35.746.402)	51.066.288	(35.746.402)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	39.818.515	0	168.754.009	0
Khách hàng khác	0	0	204.600.000	0
Cộng	33.822.013	0	70.166.575	0
	291.997.702	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.964.937.412		175.818.069	
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	9.897.321.412	0	0	0
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc	64.800.000	0	0	0
Công ty TNHH Quảng cáo Địa Linh	0	0	90.035.000	0
Công ty Cổ phần Tổ chức triển lãm quốc tế xây dựng Vietbuild	0	0	68.360.000	0
Các đối tượng khác	2.816.000	0	17.423.069	0
Cộng	9.964.937.412	0	175.818.069	0

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	217.797.259	0	124.076.712	0
Lãi dự thu	197.797.259	0	124.076.712	0
Tạm ứng	20.000.000	0	0	0
Cộng	217.797.259	0	124.076.712	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	10.354.676.235	0	9.609.232.612	0
Hàng gửi bán	13.809.394.152	0	25.204.202.274	0
Hàng mua đang đi đường	57.507.535	0	604.645.000	0
Công cụ dụng cụ	1.106.000	0	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.160.500	0	0	0
Thành phẩm	0	0	517.412.554	0
Cộng	24.225.844.422	0	35.935.492.440	0

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	109.036.505	61.662.407
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.036.505	61.662.407
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.449.599.276	8.661.370.581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.505.134	97.139.417
Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.225.498.058	8.456.659.602
Các khoản khác	78.596.084	107.571.562
Cộng	8.558.635.781	8.723.032.988

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	5.660.225.077	2.002.334.909	622.764.315	1.673.335.688	9.958.659.989
Mua trong năm	0	809.689.091	218.353.652	0	1.028.042.743
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(30.682.133)	0	(30.682.133)
Số dư tại 31/12/2022	5.660.225.077	2.812.024.000	810.435.834	1.673.335.688	10.956.020.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	223.670.178	1.227.971.467	206.598.602	349.901.617	2.008.141.864
Trích khấu hao trong năm	188.674.164	296.407.125	71.988.901	177.798.960	734.869.150
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(11.668.561)	0	(11.668.561)
Số dư tại 31/12/2022	412.344.342	1.524.378.592	266.918.942	527.700.577	2.731.342.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	5.436.554.899	774.363.442	416.165.713	1.323.434.071	7.950.518.125
Số dư tại 31/12/2022	5.247.880.735	1.287.645.408	543.516.892	1.145.635.111	8.224.678.146

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.531.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/12/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2022	0	0
Số dư tại 31/12/2022	0	0
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/12/2022	49.724.804.626	49.724.804.626

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.690.055.210 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại 31/12/2022 gồm:

+ Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

+ Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.129.363	29.129.363	27.202.359.928	27.202.359.928
Công ty Cổ phần Vật liệu	0	0	27.172.359.928	27.172.359.928
Hải Đăng				
Phải trả đối tượng khác	29.129.363	29.129.363	30.000.000	30.000.000
Cộng	29.129.363	29.129.363	27.202.359.928	27.202.359.928

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem Thuyết minh VIII.2)

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	25.466.200	322.496.510
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tùng Bách	0	56.872.200
Các khách hàng khác	25.466.200	265.624.310
Cộng	25.466.200	322.496.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	385.377.150	2.343.218.592	2.038.742.848	689.852.894
Thuế TNDN	709.271.287	2.424.777.391	2.959.271.287	174.777.391
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.511.840	1.511.840	0
Cộng	1.094.648.437	4.769.507.823	4.999.525.975	864.630.285
b. Phải thu				
Lệ phí môn bài	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0
Cộng	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0

12. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	39.488.600	12.723.800
Kinh phí công đoàn	39.488.600	12.723.800
Cộng	39.488.600	12.723.800
b. Dài hạn	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ Công ty cổ phần và đầu tư quản lý quỹ PCLand	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000
Cộng (a+b)	239.488.600	212.723.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.438.946.420	14.438.946.420	82.820.670.289	95.866.728.073	1.392.888.636	1.392.888.636
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội	14.438.946.420	14.438.946.420	82.820.670.289	95.866.728.073	1.392.888.636	1.392.888.636
	14.438.946.420	14.438.946.420	82.820.670.289	95.866.728.073	1.392.888.636	1.392.888.636

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3838347/HĐTD ngày 05/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất là thửa đất tại khu đô thị mới Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sơ hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 09/05/2018. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.392.888.636 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	173.132.000.000	0	12.743.625.057	185.875.625.057
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	15.148.368.882	15.148.368.882
Chia cổ tức	0	0	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	173.132.000.000	0	19.891.993.939	193.023.993.939
Số dư tại ngày 01/01/2022	173.132.000.000	0	19.891.993.939	193.023.993.939
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	9.698.082.077	9.698.082.077
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	26.868.000.000	2.254.827.061	0	29.122.827.061
Số dư tại ngày 31/12/2022	200.000.000.000	2.254.827.061	29.590.076.016	231.844.903.077

(*) Công ty thực hiện phát hành thêm 2.686.800 cổ phiếu ra công chúng theo phương án được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2021. Công ty đã ký hợp đồng cung cấp tổ chức bán đấu giá cổ phần số 32/2022/BĐG/HNX-DN với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 07/01/2022 và đã phát hành thành công 2.686.800 cổ phiếu theo Văn bản số 1591/UBCK-QLCB ngày 29/03/2022 do Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	31/12/2022	01/01/2022
Đỗ Thanh Hải	21,50%	43.000.000.000	43.000.000.000
Cổ đông khác	78,50%	157.000.000.000	130.132.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	173.132.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	173.132.000.000
Vốn góp đầu năm	173.132.000.000	173.132.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.868.000.000	0
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	173.132.000.000
Lợi nhuận đã chia	0	-8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	145.355.877.234	112.657.691.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	901.442.645	1.262.213.035
Cộng	146.257.319.879	113.919.904.603
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	145.355.877.234	112.657.691.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	901.442.645	1.262.213.035
Cộng	146.257.319.879	113.919.904.603
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa	126.943.603.481	94.526.133.997
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.524.948	125.782.776
Cộng	127.068.128.429	94.651.916.773
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.071.512.053	781.940.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	2.850.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.364.180	238.598
Cộng	1.073.876.233	3.632.179.332
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	986.880.119	742.920.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	731.770	540.384
Cộng	987.611.889	743.461.170
6. Chi phí bán hàng	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.054.383	181.142.425
Chi phí nhân công	2.290.917.982	1.679.232.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.342.749	305.843.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.584.293.075	554.818.003
Chi phí khác bằng tiền	0	17.908.131
Các khoản ghi giảm khác	0	(751.992.949)
Cộng	4.315.608.189	1.986.951.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	1.488.363.901	1.308.561.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	242.354.056	418.093.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	215.001.453	221.374.056
Thuế, phí, lệ phí	19.015.284	16.544.378
Chi phí bằng tiền khác	279.698.269	932.580.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.555.780	67.638.724
Dự phòng phải thu khó đòi	0	35.746.402
Cộng	2.826.988.743	3.000.539.898
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.779.281.883	2.987.794.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	287.408.439	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.492.071	527.217.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.166.848.855	1.221.692.934
Chi phí khác bằng tiền	298.713.553	967.033.089
Cộng	7.256.744.801	5.703.737.500
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	12.122.859.468	17.157.640.169
Các khoản điều chỉnh tăng	1.027.487	44.297.592
Các khoản chi phí không được trừ	1.027.487	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	-2.850.000.000
Thu nhập tính thuế	12.123.886.955	14.351.937.761
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.424.777.391	2.870.387.552
Khoản giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 (Giảm 30% thuế phải nộp năm 2021)	0	-861.116.265
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.424.777.391	2.009.271.287

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.392.888.636	0	1.392.888.636
Phải trả người bán	29.129.363	0	29.129.363
Phải trả khác	39.488.600	200.000.000	239.488.600
Chi phí phải trả	2.259.141	0	2.259.141
Cộng	1.461.506.599	200.000.000	1.663.765.740
Ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	14.438.946.420	0	14.438.946.420
Phải trả người bán	27.202.359.928	0	27.202.359.928
Phải trả khác	12.723.800	200.000.000	212.723.800
Chi phí phải trả	9.968.807	0	9.968.807
Cộng	41.663.998.955	200.000.000	41.863.998.955

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

M.S.C.N.
H.A.LƯU Ý
TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2022		01/01/2022	31/12/2022		01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.415.928.095	0	14.246.370.418	0	14.415.928.095	14.246.370.418
- Phải thu khách hàng	291.997.702	(35.745.402)	494.586.872	(35.746.402)	327.744.104	530.333.274
- Phải thu khác	217.797.259	0	124.076.712	0	217.797.259	124.076.712
TỔNG CỘNG	14.925.723.056	(35.745.402)	14.865.034.002	(35.746.402)	14.961.469.458	14.900.780.404
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	1.392.888.636	0	14.438.946.420	0	1.392.888.636	14.438.946.420
- Phải trả người bán	29.129.363	0	27.202.359.928	0	29.129.363	27.202.359.928
- Phải trả khác	239.488.600	0	212.723.800	0	239.488.600	212.723.800
- Chi phí phải trả	2.259.141	0	9.968.807	0	2.259.141	9.968.807
TỔNG CỘNG	1.663.765.740	0	41.863.998.955	0	1.663.765.740	41.863.998.955

3006
C
CÔN
KI
Ả D
MC
84 T

24
V
P
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan

Ông Đỗ Thanh Hải

Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng

Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND

Ông Đỗ Mạnh Tú

Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty con

Cùng Chủ tịch hội đồng quản trị

Cổ đông công ty, người có liên quan của người nội bộ (ông Đỗ Thanh Hải và ông Đỗ Hải Đăng)

Công ty có Giám đốc là người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Kế toán trưởng

13041-C
H NHẢN
G TY TN
M TOÁ
H VỤ TIN
ORE AIS
UNG - T

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	0	204.600.000
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Pcland	0	204.600.000
<i>Trả trước cho người bán</i>	9.897.321.412	0
Công ty CP Vật Liệu Hải Đăng	9.897.321.412	0
<i>Phải trả cho người bán</i>	0	27.172.359.928
Công ty CP Vật Liệu Hải Đăng	0	27.172.359.928
<i>Phải trả dài hạn</i>	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ Công ty cổ phần và đầu tư quản lý quỹ PCLand	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.705.484.929</i>	<i>818.400.000</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	818.400.000	818.400.000
Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Nethome	2.887.084.929	0
<i>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.910.084.929</i>	<i>613.800.000</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	1.023.000.000	613.800.000
Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Nethome	2.887.084.929	0
<i>Đặt cọc tiền hàng</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>0</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	20.000.000.000	0
<i>Trả lại tiền đặt cọc tiền hàng</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>0</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	20.000.000.000	0
<i>Tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong năm</i>	<i>32.756.130</i>	<i>24.000.000</i>
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	8.756.130	0
<i>Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong năm</i>	<i>32.756.130</i>	<i>24.000.000</i>
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	8.756.130	0
<i>Phải trả khác</i>	<i>0</i>	<i>417.253.900</i>
Ông Đỗ Mạnh Tú	0	417.253.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

0

		Năm 2022	Năm 2021
Lương và các quyền lợi khác		780.872.121	664.421.181
Lương và thưởng	Chức vụ	217.226.231	385.135.692
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	0	199.848.769
Bà Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	217.226.231	185.286.923
Cộng		217.226.231	185.286.923

Thu nhập của Thành viên Ban kiểm soát

		Năm 2022	Năm 2021
Lương và thưởng		322.052.139	120.125.181
Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng BKS	130.071.329	
Bà Đỗ Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	135.871.810	120.125.181
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên BKS	56.109.000	

Thu nhập của Thành viên Tổ kiểm toán nội bộ

		Năm 2022	Năm 2021
Lương và thưởng		29.535.538	0
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	29.535.538	0

Thu nhập của Kế toán trưởng

		Năm 2022	Năm 2021
Lương và thưởng		201.058.213	159.160.308
Bà Trần Thị Vui	Kế toán trưởng	120.135.615	113.214.538
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	(Đã miễn nhiệm) Kế toán trưởng	80.922.598	45.945.769

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán. (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Thùy Linh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

Số: 10/2023/CV-PICOMAT

(V/v: Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại
Báo cáo KQHĐKD của BCTC riêng và hợp nhất
năm 2022 tăng và giảm trên 10% so với BCTC
riêng và hợp nhất năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Nhựa Picomat

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0104518043

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BCT về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Picomat (PICOMAT) giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 có lợi nhuận trước thuế thay đổi trên 10% với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

1. Tại BCTC riêng năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm 35.98% so với năm 2021 chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,698,082,077	15,148,368,882	(35.98%)

Biến động trong kết quả kinh doanh tại BCTC riêng năm 2022 của Công ty chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Năm 2021 Công ty nhận được 2,85 tỷ đồng từ cổ tức của Công ty con, năm 2022 không thực hiện.
- Tại năm 2022 Công ty thực hiện chương trình khuyến mại Tri ân cho khách hàng (đã thông báo Sở Công thương các tỉnh thực hiện), tương đương 2 tỷ đồng mà năm 2021 Công ty không thực hiện chương trình này.



- Chi phí bán hàng năm 2022 tăng 2.3 tỷ so với năm 2021 (do năm 2021 Công ty điều chỉnh giảm chi phí khấu hao quyền sử dụng đất từ 50 năm thành sử dụng lâu dài, chi phí khấu hao TSCĐ được bù đắp số tiền 1,66 tỷ đồng).

2. Tại BCTC Hợp nhất năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 tăng 13% so với năm 2021 chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,183,284,394	12,551,310,756	13%

Biến động trong kết quả kinh doanh tại BCTC Hợp nhất năm 2022 của Công ty chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 tăng 2.29 tỷ đồng so với năm 2021 do năm 2022 lãi suất tiền gửi ngân hàng tăng và Công ty có thêm hoạt động tài chính.
- Năm 2021 Công ty điều chỉnh giảm chi phí khấu hao quyền sử dụng đất từ 50 năm thành sử dụng lâu dài, chi phí khấu hao TSCĐ được bù đắp số tiền 1,66 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 tăng 2.4 tỷ đồng so với năm 2021. Năm 2021 Công ty được giảm 30%, tương đương số tiền 1,05 tỷ đồng (theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội).

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2022 so với năm 2021. Công ty xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Kim Oanh